

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT – XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG – CTCP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.428.213.204.062	1.428.522.171.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.044.817.134.793	176.439.220.988
111	1. Tiền		104.817.134.793	41.439.220.988
112	2. Các khoản tương đương tiền		940.000.000.000	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.103.788.251	1.075.576.582.526
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.854.372.789	4.723.721.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	38.743.842.771	443.140.853.006
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	120.345.067.741	137.899.223.049
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	08	52.910.504.950	503.990.665.502
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.750.000.000)	(14.177.880.491)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	174.606.273.207	176.015.670.502
141	1. Hàng tồn kho		174.606.273.207	176.015.670.502
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		686.007.811	490.697.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	91.841.319	225.993.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		529.067.659	199.604.763
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	65.098.833	65.098.833
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		647.560.433.620	649.208.221.629
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		337.240.081.143	337.240.081.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.368.000.000	14.748.000.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	9.896.049.652
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	286.056.302.825	287.324.090.834
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		11.589.472.186	15.001.679.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	11.589.472.186	14.954.670.661
222	- Nguyên giá		38.140.734.353	40.280.681.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.551.262.167)	(25.326.010.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	47.009.326
228	- Nguyên giá		130.850.237	202.309.007

229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.850.237)	(155.299.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.678.715.259	81.402.691.614
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.678.715.259	81.402.691.614
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.906.302.220.616	3.248.250.258.019
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.590.703.216.424	1.590.703.216.424
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.418.348.441.595	1.657.042.041.595
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(103.254.437.403)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		177.798.569.138	192.709.786.165
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	177.798.569.138	192.709.786.165
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.332.142.614.881	5.693.094.808.789

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.261.900.837.818	2.717.389.556.206
310	I. Nợ ngắn hạn		2.608.078.039.068	2.583.583.335.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	604.932.771	3.328.941.088
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	560.000	4.923.810.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.864.899.901	42.767.029.082
314	4. Phải trả người lao động		1.681.593.119	7.374.384.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	129.017.260.220	128.484.266.250
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.091.858.793.057	1.110.814.904.864
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.375.000.000.000	1.285.840.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		653.822.798.750	133.806.220.341
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	133.822.798.750	133.806.220.341
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	520.000.000.000	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.070.241.777.063	2.975.705.252.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.241.777.063	(24.294.747.417)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.332.142.614.881	5.693.094.808.789

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thúy



Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Thị Kim Phượng

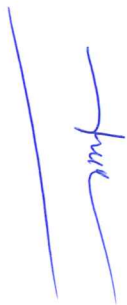
Đỗ Thị Thanh Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

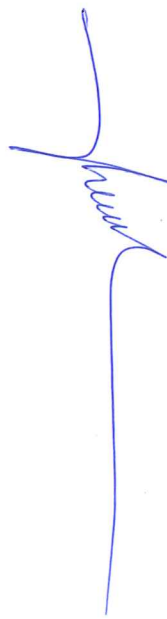
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm		Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/1/2018 đến 31/12/2018
			2019	2018		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.429.350.719	8.363.276.945	13.717.218.983	3.362.337.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.429.350.719	8.363.276.945	13.717.218.983	3.362.337.910
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.957.780.158	4.274.343.391	14.589.971.635	2.840.605.824
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		471.570.561	4.088.933.554	(872.752.652)	521.732.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	25.465.436.704	120.379.582.616	336.400.250.853	13.584.790.454
22	7. Chi phí tài chính	27	32.364.105.170	5.798.523.592	201.713.605.684	11.924.574.281
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>31.449.620.297</i>	<i>5.798.523.592</i>	<i>97.095.874.139</i>	<i>11.007.393.982</i>
24	8. Chi phí bán hàng		3.510.000	166.999.599	15.930.000	90.001.650
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.558.878.501	10.200.243.240	38.357.985.166	25.996.944.692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.989.486.406)	108.302.749.739	95.439.977.351	(23.904.998.083)
31	11. Thu nhập khác	29	348.302.387	48.000.000	571.206.040	433
32	12. Chi phí khác	30	528.907.876	0	1.474.658.911	389.749.767
40	13. Lợi nhuận khác		(180.605.489)	48.000.000	(903.452.871)	(389.749.334)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.170.091.895)	108.350.749.739	94.536.524.480	(24.294.747.417)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	0	-	0
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	0	-	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.170.091.895)	108.350.749.739	94.536.524.480	(24.294.747.417)

Lập biên



Nguyễn Thị Kim Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2019
Tông giám đốc



Trần Nguyễn Vũ

11/11/2019 10:21:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.536.524.480	-24.294.747.417
	2. Điều chỉnh các khoản		(142.699.348.658)	20.165.519.419
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		2.707.725.252	613.133.489
03	- Các khoản dự phòng		95.826.556.912	14.177.880.491
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(823.071.122)	917.180.299
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(337.506.433.839)	-6.550.068.842
06	- Chi phí lãi vay		97.095.874.139	11.007.393.982
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(48.162.824.178)	(4.129.227.998)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		186.100.925.692	(381.057.885.744)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.409.397.295)	66.127.434
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)		(27.376.103.951)	6.359.674.739
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.045.369.471	3.463.461.747
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(105.400.702.870)	(5.787.081.639)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.144.714.584)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.680.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.157.647.660)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.488.415.375)	(381.084.931.461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-935.381.969	(6.600.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		571.187.885	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.554.155.308	147.380.945.970
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(261.306.400.000)	(203.015.040.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		513.819.464.498	1.002.060.230
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		269.703.025.722	(63.638.634.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.429.409.000.000	920.840.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(820.249.000.000)	(450.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		609.160.000.000	470.840.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		868.374.610.347	26.116.434.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		176.439.220.988	150.325.610.663
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		3.303.458	-2.823.859
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.044.817.134.793	176.439.220.988

Lập biểu



Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Kim Phượng

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công, chế tạo, lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Sản xuất, kinh doanh tôm, cá giống, tôm, cá thịt thương phẩm;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);

- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong 0 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của 0 kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.382.195.910	2.556.347.233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.434.938.883	38.882.873.755
Các khoản tương đương tiền	940.000.000.000	135.000.000.000
	1.044.817.134.793	176.439.220.988

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 850 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng thương mại BIDV lãi suất 5.5 % kỳ hạn 01 tháng . Và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng 90 tỷ gửi tại NH TMCP Việt Á với lãi suất 5.5%.

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ: A.128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	1.590.703.216.424	1.590.703.216.424	1.590.703.216.424	1.590.703.216.424
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62.138.569.749	62.138.569.749	62.138.569.749	62.138.569.749
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475	84.522.691.475	84.522.691.475	84.522.691.475
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293	17.597.456.293	17.597.456.293	17.597.456.293
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	915.047.144.712	915.047.144.712	915.047.144.712	915.047.144.712
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511.397.354.195	511.397.354.195	511.397.354.195	511.397.354.195
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.418.348.441.595	2.494.751.387.032	1.657.042.041.595	1.755.152.855.732
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	300.690.574.329	300.690.574.329	300.690.574.329	300.690.574.329
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304	238.562.498.304	238.562.498.304	238.562.498.304
- Công ty CP May mặc BD	120.721.534.563	197.124.480.000	120.721.534.563	218.832.348.700
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	298.799.188.283	298.799.188.283	298.799.188.283	298.799.188.283
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	243.622.560.000	243.622.560.000	243.622.560.000	243.622.560.000
- Công ty CP Hưng Vương	68.438.780.329	68.438.780.329	68.438.780.329	68.438.780.329
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013	26.301.686.013	26.301.686.013	26.301.686.013
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	1.121.211.619.774	1.121.211.619.774	359.905.219.774	359.905.219.774
Các khoản đầu tư khác	505.000.000	505.000.000	505.000.000	505.000.000
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	505.000.000	505.000.000	505.000.000
	4.009.556.658.019	4.085.959.603.456	3.248.250.258.019	3.346.361.072.156
		(103.254.437.403)		

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công Ty CP May Mặc Bình Dương tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018 và ngày 30/09/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. Các khoản đầu tư còn lại Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc.. SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40%	40%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Ha tăng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	49,00%	34%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ông Phan Thanh Nam		-	1.643.850.000	(1.643.850.000)
- Công ty TNHH Phát Triển (*)	67.727.400.000	-	67.727.400.000	-
- Công Ty CP An Bình	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I (*)	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khác	2.854.372.789	-	3.079.871.460	-
	340.094.453.932	-	341.963.802.603	(1.643.850.000)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn			2.854.372.789	4.723.721.460
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn			337.240.081.143	337.240.081.143
			340.094.453.932	341.963.802.603
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
			67.727.400.000	67.727.400.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước tiền mua cây cảnh	1.150.000.000	1.150.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (*)	37.061.011.021	37.061.011.021
Công ty Duong Ngeap		4.255.965.360
Ông Đặng Công Thanh (**)		400.000.000.000
Các khách hàng khác	532.831.750	673.876.625
	38.743.842.771	443.140.853.006

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh	1.150.000.000	-	1.150.000.000	-
Ông Đặng Công Thanh		-	400.000.000.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương	37.061.011.021	-	37.061.011.021	-
Công ty Duong Ngeap			4.255.965.360	
Các khách hàng khác	532.831.750		673.876.625	(315.000.000)
	38.743.842.771	-	443.140.853.006	(315.000.000)

b) Dài hạn

Ông Bùi Thanh Hải (***)			14.368.000.000	14.748.000.000
			14.368.000.000	14.748.000.000

(*) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

(**) Khoản trả trước cho Ông Đặng Công Thanh để nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương ứng 15% tổng số cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 26/11/2018. Giao dịch đã hoàn tất trong tháng 07/2019.

(***) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	107.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	12.997.965.680	17.026.469.968
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào ⁽³⁾		13.000.000.000
- Đối tượng khác		525.651.020
	120.345.067.741	137.899.223.049
b) Dài hạn		
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽⁴⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	9.896.049.652	9.896.049.652
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	120.345.067.741	137.373.572.029

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 30/09/2019 là 25.847.102.061 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 30/09/2019 là 81.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất : 0%/năm, số dư tại thời điểm 30/09/2019 là: 12.997.965.680 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Dầu Tiếng Việt Lào về tiền ứng vốn kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/09/2019 là: 0 đồng

⁽⁴⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, Tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

8 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	4.087.245.620	-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	7.082.624.843		213.346.430.521	(3.631.479.471)

- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Dapark	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi		-	1.200.000.000	(1.200.000.000)
- Phải thu lãi cho vay	10.620.812.544		10.198.143.083	
- Lãi dự thu	2.942.876.713	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phát		-		-
- Phải thu Công Ty CP Phát Triển Thời Trang	2.221.169.231	-		-
- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia			240.255.332.690	
- Phải thu Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú tiền lợi nhuận nộp về ngân sách	17.085.017.096	-	27.086.694.457	-
- Phải thu Công YCH Protrade-tiền kinh phí công đoàn	351.900.000	-		-
- Phải thu Công ty Hưng Vượng-tiền kinh phí công đoàn	262.045.000	-	-	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc	4.938.570.000	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	805.489.523	(150.000.000)	1.056.819.131	(261.900.000)
	52.910.504.950	(6.750.000.000)	503.990.665.502	(11.693.379.471)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ		-		-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽²⁾	286.033.302.825	-	286.527.528.834	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽³⁾	-	-	793.562.000	-
- Phải thu khác	23.000.000	-	3.000.000	-
	286.056.302.825	-	287.324.090.834	-

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 30/09/2019 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 2.404.907.087 VND (số dư tại ngày 31/12/2018 là 201.586.868.230 VND)

⁽²⁾ Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/03/2019 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 12.355.650, 23 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

9 NỢ XẤU

30/09/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

+ Ông Phan Thanh Nam			1.643.850.000	1.643.850.000
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Đối tượng khác	150.000.000	150.000.000	5.934.030.491	5.934.030.491
	6.750.000.000	6.750.000.000	14.177.880.491	14.177.880.491

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.644.992.082	-	1.687.151.964	-
Công cụ, dụng cụ	50.179.775	-	50.179.775	-
Hàng hoá	172.911.101.350	-	174.278.338.763	-
	174.606.273.207	-	176.015.670.502	-

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.341.166.871
- Mua đất Vĩnh Phú ⁽²⁾	8.460.000.000	8.460.000.000
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	2.473.429.879	2.473.429.879
- Khu quy hoạch Gò Chai ⁽⁴⁾	793.562.000	-
- Công trình khác	6.472.257.064	6.128.094.864
	82.533.815.259	81.402.691.614

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Tổng vốn đầu tư: ;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất và bàn giao đất cho

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m²;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện xây dựng hạng tầng kỹ thuật;
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến hoàn thành vào năm 2020.

(4) Tên dự án: Khu quy hoạch Gò Chai;

- Chi phí phát sinh đền bù dự án KDC Gò Chai, phần chi phí này sẽ được quyết toán vào giá vốn chuyển giao dự án cho Cty CP Bất Động Sản U&I.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/09/2019 01/01/2019

	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.841.319	225.993.763
	91.841.319	225.993.763
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	515.477.393	455.988.034
- Chi phí quảng cáo	-	454.545.447
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1.956.586.938	1.996.247.481
- Lợi thế kinh doanh	175.326.504.807	189.803.005.203
- Các chi phí khác		
	177.798.569.138	192.709.786.165

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A.128 KP. Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.555.545.183	12.312.474.876	20.153.036.365	259.624.773	-	40.280.681.197
Số tăng trong kỳ	-	-	40.000.000	660.593.000	-	700.593.000
- Mua trong kỳ	-	-	40.000.000	660.593.000	-	700.593.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	-	0	-	-	-
- Tặng khác	0	-	0	-	-	-
Số giảm trong kỳ	995.177.413	1.794.135.158	0	51.227.273	-	2.840.539.844
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	-	0	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	995.177.413	1.794.135.158	0	51.227.273	-	2.840.539.844
- Điều chuyển	0	-	0	-	-	-
- Phân loại lại	0	-	0	-	-	-
- Giảm khác	0	-	0	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.560.367.770	10.518.339.718	20.193.036.365	868.990.500	-	38.140.734.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.831.530.412	7.991.531.944	13.369.777.177	133.171.003	-	25.326.010.536
Số tăng trong kỳ	289.572.024	741.089.890	1.633.852.109	43.211.229	-	2.707.725.252
- Khấu hao trong kỳ	289.572.024	741.089.890	1.633.852.109	43.211.229	-	2.707.725.252
- Chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	409.137.873	1.040.874.020	-	32.461.728	-	1.482.473.621
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	409.137.873	1.040.874.020	-	32.461.728	-	1.482.473.621
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.711.964.563	7.691.747.814	15.003.629.286	143.920.504	-	26.551.262.167
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.724.014.771	4.320.942.932	6.783.259.188	126.453.770	-	14.954.670.661
Tại ngày cuối kỳ	2.848.403.207	2.826.591.904	5.189.407.079	725.069.996	-	11.589.472.186

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền, bảng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.458.770	-	-	-	130.850.237	202.309.007
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	71.458.770	-	-	-	-	71.458.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	71.458.770	-	-	-	-	71.458.770
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	130.850.237	130.850.237
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.449.444	-	-	-	130.850.237	155.299.681
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	24.449.444	-	-	-	-	24.449.444
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	130.850.237	130.850.237
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.009.326	-	-	-	-	47.009.326
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	78.000.000.000	-	-	-	-	78.000.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
 - Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.165.840.000.000	1.165.840.000.000	909.409.000.000	700.249.000.000	1.375.000.000.000	1.895.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	510.840.000.000	510.840.000.000	559.409.000.000	70.249.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Văn phòng Tỉnh uỷ Bình Dương ⁽²⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽⁴⁾	460.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000	-	-	-
- NH TMCP Việt Á ⁽⁵⁾	120.000.000.000	120.000.000.000	50.000.000.000	170.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	1.285.840.000.000	1.405.840.000.000	909.409.000.000	820.249.000.000	1.375.000.000.000	1.375.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade ⁽⁶⁾	-	-	520.000.000.000	-	520.000.000.000	520.000.000.000
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng ⁽⁷⁾	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	-	120.000.000.000	-	-
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	520.000.000.000	120.000.000.000	520.000.000.000	520.000.000.000
Mối quan hệ	30/09/2019		01/01/2019			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Chủ sở hữu	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	75.000.000.000	889.583.333
- Công ty con	520.000.000.000	2.173.150.685	460.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000	9.849.863.012
	595.000.000.000	2.173.150.685	535.000.000.000	535.000.000.000	10.739.446.345	

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 30/09/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 129.760.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 117.760.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 2018/4486227/HĐTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.2400.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là : 80.240.000.000 đồng
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 06/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 78.340.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 78.340.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 06/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 62.500.000.000 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.360.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 70.360.000.000 đồng.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HĐTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 29.640.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 29.640.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số /2018/4486227/HDTD ngày 21/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 60.000.000.000 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số /2019/4486227/HDTD ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.959.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 50.959.000.000 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số /2019/4486227/HDTD ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.450.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 50.450.000.000 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số /2019/4486227/HDTD ngày 28/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 180.000.000.000 đồng.
- 1.11 Hợp đồng tín dụng số /2019/4486227/HDTD ngày 25/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 150.000.000.000 đồng.
- 1.12 Hợp đồng tín dụng số /2019/4486227/HDTD ngày 31/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 128.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.9%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay:
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 VNĐ;
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 69.751.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐVV ngày 03/10/2011 và Công văn gia hạn Hợp đồng vay vốn số 1429-CV/TU ngày 25/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 75.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng vay ủy thác số 05/2016-HĐUT ngày 12/10/2016 và Công văn số 21/ĐTPT-KHTH ngày 17/01/2018 về việc cho vay vốn ủy thác với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng cho đối tác Ascendas Vietnam Properties Pte Ltd;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 4.8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019: 300.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Số dư tại ngày 30/09/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 6.1 Hợp đồng vay vốn số 001/2019/HĐVV ngày 06/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019: 300.000.000.000 đồng.
- 6.1 Hợp đồng vay vốn số 002/2019/HĐVV ngày 05/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019: 220.000.000.000 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 08/2016/HĐTD-TDĐH ngày 18/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng vốn góp khu kỹ nghệ Singapore Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
+ Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;

- + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 0 đồng.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH TM Tin Học Khang Thịnh	-	-	31.929.700	31.929.700
- Công Ty CP Ánh Dương Việt Nam	26.069.910	26.069.910	43.707.819	43.707.819
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư & Quản lý dự án Bình Dương			2.454.790.996	2.454.790.996
- Công ty TNHH MTV Duy Quỳnh			31.081.380	31.081.380
- Công Ty TNHH TMDV Và Du Lịch Aquarius VN	29.029.000		93.302.490	93.302.490
- Công Ty Cổ Phần TMTH Thuận An	46.862.430	46.862.430	82.248.742	82.248.742
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	252.663.610	252.663.610	43.089.390	43.089.390
- Công ty TNHH Thẩm Định Giá Hoàng Quân			65.000.000	65.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	250.307.821	250.307.821	609.128.703	609.128.703
	604.932.771	575.903.771	3.454.279.220	3.454.279.220
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	299.526.040	299.526.040	347.714.418	347.714.418

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khách hàng khác	560.000	-
	560.000	-

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tr - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		123.900.000	2.960.464.924	3.084.364.924	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt						
Thuế xuất, nhập khẩu		28.144.743.461		28.144.714.584	-	28.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.263.988.365	2.433.861.316	4.507.402.391	-	190.447.290
Thuế thu nhập cá nhân		170.617.120	253.491.200	411.378.720	-	12.729.600
Thuế tài nguyên	65.098.833	-			65.098.833	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		12.063.780.136	77.456.888	2.479.542.890	-	9.661.694.134
Các loại thuế khác						
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	65.098.833	42.767.029.082	5.725.274.328	38.627.403.509	65.098.833	9.864.899.901

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.584.301.368	2.351.307.398
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí phải trả khác		700.000.000
	129.017.260.220	128.484.266.250

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.200.118.962	1.623.246.062
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	996.794.666.323	991.999.197.764
- Phải trả về cổ phần hoá		14.013.716.459
- Phải trả tiền lãi vay	2.173.150.685	11.710.973.386
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	2.173.150.685	9.849.863.012
+ Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương		971.527.041
+ Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương		889.583.333
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu Tư & Quản Lý Dự Án Bình Dương	275.000.000	250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.085.894	35.000.000
	1.091.858.793.057	1.110.814.904.864
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Phải trả Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD về nhận nợ thay Công ty TNHH Một thành viên May Bình Dương tiền mua máy móc thiết bị và thu hộ tiền cho thuê nhà xưởng	77.156.132.083	77.139.553.674
	133.822.798.750	133.806.220.341

Tổng Công Ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Khu phố Đồng Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND			
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000				(24.294.747.417)		2.975.705.252.583
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	94.536.524.480	94.536.524.480	94.536.524.480
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	-	-	-	70.241.777.063	3.070.241.777.063	3.070.241.777.063

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu kỳ	
	%	VND	VND	%	VND	%	VND	
- Cổ đông Nhà Nước	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000				
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000				
- Công ty Cổ Phần U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000				
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000				
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000				

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.083.181.968.957	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.795.468.559	
+ Phải trả tăng thêm theo BBQT vốn của chủ sở hữu	4.795.468.559	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền	-	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.087.977.437.516	

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

d) **Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đã đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - *Cổ phiếu phổ thông*
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu phổ thông*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	300.000.000



23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	24.676,31	24.706,01

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

VND

Doanh thu bán hàng

13.267.218.983

Doanh thu cung cấp dịch vụ

450.000.000

13.717.218.983**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

VND

Giá vốn thành phẩm đã bán

14.589.971.635

14.589.971.635**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

30.795.189.231

Cổ tức, lợi nhuận được chia

304.781.990.500

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

823.071.122

336.400.250.853**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

VND

Lãi tiền vay

97.095.874.139

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

1.363.294.142

Trích lập dự phòng đầu tư tài chính

103.254.437.403

201.713.605.684**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

VND

Chi phí công cụ, dụng cụ

226.822.575

Chi phí nhân công

15.784.074.675

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.315.447.970

Hoàn nhập dự phòng

(7.427.880.491)

Chi phí dịch vụ mua ngoài

25.156.821.729

Chi phí khác bằng tiền

3.302.698.708

38.357.985.166**29 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	571.187.885
Thu nhập khác	18.155
	571.206.040
30 CHI PHÍ KHÁC	
	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
Lãi phạt chậm thanh toán	51.922.227
Chi phí thanh lý vật tư	1.341.389.610
Chi phí thanh lý tài sản cố định	81.316.806
Các khoản chậm nộp thuế	30.268
Chi phí khác	
	1.474.658.911
31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	
	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	94.536.524.480
Các khoản điều chỉnh tăng	58.820.390.035
Các khoản điều chỉnh giảm	(304.781.990.500)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(151.425.075.985)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-
Thuế suất thuế TNDN	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	28.144.743.461
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(28.144.714.584)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	28.877
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	28.877
32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:	

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.044.817.134.793	-	176.439.220.988	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	679.061.261.707	(6.750.000.000)	1.133.278.558.939	(14.177.880.491)
Các khoản cho vay	130.241.117.393	-	147.795.272.701	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	1.854.624.513.893	(6.750.000.000)	1.458.018.052.628	(14.177.880.491)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.895.000.000.000	1.285.840.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.226.286.524.578	1.247.950.066.293
Chi phí phải trả	129.017.260.220	128.484.266.250
	3.250.303.784.798	2.662.274.332.543

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản trong đương tiền	1.044.817.134.793	-	-	1.044.817.134.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.764.877.739	623.296.383.968	-	679.061.261.707
Các khoản cho vay	120.345.067.741	9.896.049.652	-	130.241.117.393
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	-	505.000.000
	1.221.432.080.273	633.192.433.620	-	1.854.624.513.893
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản trong đương tiền	176.439.220.988	-	-	176.439.220.988
Phải thu khách hàng , phải thu khác	494.851.506.471	624.564.171.977	-	1.119.415.678.448
Các khoản cho vay	137.899.223.049	9.896.049.652	-	147.795.272.701
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	-	505.000.000
	809.694.950.508	634.460.221.629	-	1.444.155.172.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	1.375.000.000.000	520.000.000.000	-	1.895.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.092.463.725.828	133.822.798.750	-	1.226.286.524.578
Chi phí phải trả	129.017.260.220	-	-	129.017.260.220
	2.596.480.986.048	653.822.798.750	-	3.250.303.784.798
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.285.840.000.000	-	-	1.285.840.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.143.845.952	133.806.220.341	-	1.247.950.066.293
Chi phí phải trả	128.484.266.250	-	-	128.484.266.250
	2.528.468.112.202	133.806.220.341	-	2.662.274.332.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 1.429.409.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 820.249.000.000

34 NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty không thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương vẫn chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

35 CAM KẾT KHÁC

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	
Mua lại vốn góp			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia			301.537.364.500
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con		2.219.360.000
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết		32.267.504.500
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Công ty liên kết		50.500.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết		147.000.000.000
- Công ty TNHH MTv Quốc tế Protrade	Công ty con		120.000.000.000
Chi phí đi vay			19.970.235.955
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu		3.981.250.000
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con		15.988.985.955
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		6.423.180.025
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		136.767.123
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu dài hạn khách hàng			
- Công Ty TNHH Phát Triển	Cổ đông góp vốn	67.727.400.000	67.727.400.000
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	107.347.102.061	107.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	12.997.965.680	17.026.469.968
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		13.000.000.000

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	10.620.812.544	4.207.111.119
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con		7.101.370
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	275.000.000	275.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	262.045.000	5.991.031.964
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		104.284.932
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	17.085.017.096	27.086.694.457
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con	214.381.000	179.881.000
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con		146.547.188.690
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết		-
- Công ty TNHH YCH Protrade	Công ty liên kết	351.900.000	
Phải thu dài hạn khác			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	286.033.302.825	286.527.528.834
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	46.862.430	82.248.742
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	252.663.610	43.089.390
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		9.478.600
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	-
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	10.542.000	212.897.686
Phải trả ngắn hạn khác			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu	1.087.977.437.516	1.084.071.552.290
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	2.173.150.685	9.849.863.012
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	971.527.041
Phải trả dài hạn khác			
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	77.156.132.083	77.139.553.674


Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Tổng Giám Đốc



Trần Nguyên Vũ